

Số: 69/QĐ-TTXTDL

Ninh Bình, ngày 12 tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai Quyết toán ngân sách nhà nước năm 2017 của Trung tâm Xúc tiến Du lịch

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước,

- Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định 1757/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2017

Xét đề nghị của bộ phận văn phòng Trung tâm.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2017 của Trung tâm Xúc tiến du lịch (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận văn phòng, phụ trách kế toán và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này ./.

Nơi nhận:

- Sở Du lịch;
- Sở Tài chính
- Lưu: TTXTDL



GIÁM ĐỐC

Phạm Duy Phong

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Trung tâm Xúc tiến Du lịch

Chương: 425

THÔNG BÁO CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN
THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC năm 2017

ĐVT: Đồng

Số TT	Mã nguồn	Mã ngành	TM	Chi tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A				QUYẾT TOÁN THU - hoạt động sự nghiệp	227.083.800	227.083.800
I				Tổng số thu	227.083.800	227.083.800
1				Thu phí, lệ phí		
2				Thu dịch vụ lữ hành		
3				Quảng cáo trên ấn phẩm	8.000.000	8.000.000
4				Quảng cáo trên Web	10.000.000	10.000.000
6				Lãi tiền gửi ngân hàng	83.800	83.800
7				Thu viện trợ (chi tiết theo từng dự án)		
8				Thu sự nghiệp khác	209.000.000	209.000.000
II				Chi phục vụ thu trong năm	227.083.800	227.083.800
1				Chi phục vụ quảng cáo ấn phẩm	8.000.000	8.000.000
2				Chi phục vụ cáo trên Web	10.000.000	10.000.000
3				Chi phục vụ lãi tiền gửi	83.800	83.800
4				Chi phục vụ hoạt động sự nghiệp khác	209.000.000	209.000.000
III				Chênh lệch thu lớn hơn chi	0	0
B				QUYẾT TOÁN CHI NSNN	2.850.626.000	2.850.626.000
I				KINH PHÍ TỰ CHỦ	2.850.626.000	2.850.626.000
1	13	441		Chi thường xuyên (Nguồn 13)	1.620.396.000	1.620.396.000
			6000	- Mục 6000: Tiền lương	899.139.300	899.139.300
			6001	Lương ngạch bậc	614.611.300	614.611.300
			6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	181.346.700	181.346.700

Số TT	Mã nguồn	Mã ngành	TM	Chi tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
			6099	Hợp đồng chờ tuyển dụng	103.181.300	103.181.300
			6100	Phụ cấp lương	30.851.700	30.851.700
			6101	Phụ cấp chức vụ	14.226.000	14.226.000
			6106	Phụ cấp thêm giờ	6.311.700	6.311.700
			6113	Trách nhiệm theo nghề	10.314.000	10.314.000
			6117	Phụ cấp thâm niên vượt khung		
			6200	Tiền thưởng	11.570.000	11.570.000
			6201	Thưởng thường xuyên	11.570.000	11.570.000
			6250	Phúc lợi tập thể	79.065.000	79.065.000
			6257	Tiền nước uống	5.665.000	5.665.000
			6299	Các khoản khác	73.400.000	73.400.000
			6300	Các khoản đóng góp	216.291.600	216.291.600
			6301	Bảo hiểm xã hội	161.571.000	161.571.000
			6302	Bảo hiểm y tế	27.400.900	27.400.900
			6303	Kinh phí công đoàn	18.186.200	18.186.200
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	9.133.500	9.133.500
			6400	Các khoản thanh toán cho cá nhân	43.832.100	43.832.100
			6404	Chênh lệch thu nhập .. Thực tế	34.439.200	34.439.200
			6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	9.392.900	9.392.900
			6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	40.058.400	40.058.400
			6501	Thanh toán tiền điện	22.680.300	22.680.300
			6502	Thanh toán tiền nước	2.141.100	2.141.100
			6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	15.237.000	15.237.000
			6550	Vật tư văn phòng	71.162.500	71.162.500
			6551	Văn phòng phẩm	18.468.000	18.468.000
			6552	Mua sắm công cụ D.Cụ VP	21.190.000	21.190.000
			6559	Vật tư văn phòng khác	31.504.500	31.504.500

Số TT	Mã nguồn	Mã ngành	TM	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
			6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	13.982.300	13.982.300
			6601	Cước điện thoại trong nước	1.586.700	1.586.700
			6603	Cước phí bưu chính	2.825.400	2.825.400
			6606	Tuyên truyền	5.500.000	5.500.000
			6612	Sách, báo, tạp chí thư viện	2.353.700	2.353.700
			6617	Cước internet	1.716.500	1.716.500
			6650	Hội nghị	1.200.000	1.200.000
			6651	in mua tài liệu	1.200.000	1.200.000
			6700	Công tác phí	51.910.000	51.910.000
			6701	Tiền vé, máy bay tàu xe		
			6702	Phụ cấp công tác phí	11.710.000	11.710.000
			6703	Tiền thuê phòng nghỉ	4.200.000	4.200.000
			6704	Khoản công tác phí	36.000.000	36.000.000
			6750	Chi phí thuê mướn	10.500.000	10.500.000
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	6.000.000	6.000.000
			6757	Thuê lao động trong nước	10.500.000	10.500.000
			6900	Sửa chữa TS phục vụ công tác C.Môn	44.662.500	44.662.500
			6092	Ô tô con	17.820.000	17.820.000
			9905	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dùng	660.000	660.000
			6906	Điều hòa nhiệt độ	7.900.000	7.900.000
			6912	Thiết bị tin học	8.750.000	8.750.000
			6917	Bảo trì và phần mềm máy tính	3.950.000	3.950.000
			6921	Đường điện cấp thoát nước	5.582.500	5.582.500
			7000	Chi phí nghiệp vụ C.Môn của từng ngành	11.370.000	11.370.000
			7001	Chi mua, hàng hóa vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	275.000	275.000

Số TT	Mã nguồn	Mã ngành	TM	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
			7006	Sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác chuyên môn	2.430.000	2.430.000
			7049	Chi khác	8.665.000	8.665.000
			7750	Chi khác	94.200.600	94.200.600
			7752	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	3.485.000	3.485.000
			7756	Chi các khoản phí, lệ phí	6.966.000	6.966.000
			7757	Chi bảo hiểm tài sản, PTVC	1.637.000	1.637.000
			7758	Chi hỗ trợ khác	34.393.600	34.393.600
			7761	Chi tiếp khách	42.269.000	42.269.000
			7799	Chi các khoản khác	5.450.000	5.450.000
			7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở	600.000	600.000
			7854	Chi vật tư văn phòng, thông tin, LL, chi đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng... và chi các phí đảng vụ khác	600.000	600.000
II				KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ	1.230.230.000	1.230.230.000
	12	441		Chi không thường xuyên	1.143.000.000	1.143.000.000
			6100	Phụ cấp lương	16.523.700	16.523.700
			6106	Phụ cấp thêm giờ	16.523.700	16.523.700
			6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	8.551.000	8.551.000
			6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	8.551.000	8.551.000
			6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	222.346.600	222.346.600
			6603	Cước phí bưu chính	1.646.600	1.646.600
			6607	Quảng cáo	220.000.000	220.000.000
			6649	Khác	700.000	700.000
			6650	Hội Nghị	61.920.000	61.920.000
			6651	in mua tài liệu	26.675.000	26.675.000
			6655	Thuê hội trường phương tiện vận chuyển	14.600.000	14.600.000
			6657	Các khoản thuê mượn khác phục vụ hội nghị	10.200.000	10.200.000

Số TT	Mã nguồn	Mã ngành	TM	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
			6657	Chi bù tiền ăn	8.200.000	8.200.000
			6699	Chi phí khác	2.245.000	2.245.000
			6700	Công tác phí	66.000.000	66.000.000
			6701	Tiền vé, máy bay tàu xe	14.040.000	14.040.000
			6702	Phụ cấp công tác phí	20.510.000	20.510.000
			6703	Tiền thuê phòng nghỉ	31.450.000	31.450.000
			6750	Chi phí thuê mướn	137.865.500	137.865.500
			6750	Thuê phương tiện vận chuyển	23.368.300	23.368.300
			6753	Thuê đất	114.325.200	114.325.200
			6799	Chi phí thuê mướn khác	172.000	172.000
			700	Chi phí nghiệp vụ C.Môn của từng ngành	609.663.200	609.663.200
			7001	Mua hàng hóa, vật tư	172.000	172.000
			7012	Chi TT HĐ thực hiện NVCM	520.306.100	520.306.100
			7013	Chi trả nhuận bút theo chế độ	83.096.100	83.096.100
			7049	Chi phí khác	6.089.000	6.089.000
			7750	Chi khác	2.130.000	2.130.000
			7756	Chi các khoản phí, lệ phí	2.070.000	2.070.000
			7799	Chi các khoản khác	60.000	60.000
			9050	Mua sắm TS dùng cho công tác C.Môn	18.000.000	18.000.000
			9099	Tài sản khác	18.000.000	18.000.000
III	12	490		Đào tạo, bồi dưỡng	38.200.000	38.200.000
			6750	Chi phí thuê mướn	18.200.000	18.200.000
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	18.200.000	18.200.000
			7750	Chi khác	20.000.000	20.000.000
			7758	Chi hỗ trợ	20.000.000	20.000.000
IV	12	550		Hoạt động triển lãm, TT thuộc lĩnh vực văn hóa, nhà văn hóa.	49.030.000	49.030.000
			6100	Phụ cấp lương	5.921.800	5.921.800

Số TT	Mã nguồn	Mã ngành	TM	Chi tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
			6106	Phụ cấp thêm giờ	5.921.800	5.921.800
			6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	350.200	350.200
			6503	Thanh toán nhiên liệu	350.200	350.200
			6600	Thông tin, truyền thông, liên lạc	14.200	14.200
			6603	cước bưu chính	14.200	14.200
			7000	Chi phí nghiệp vụ C.Môn của từng ngành	42.743.800	42.743.800
			7001	: Mua hàng hóa, vật tư	124.300	124.300
			7012	Chi TT HĐ thực hiện NVCM	42.619.500	42.619.500
C				Quyết toán chi nguồn khác	18.083.800	18.083.800
			1050	thuế TNDN	1.000.000	1.000.000
			1052	Thuế TNDN của ... không HT toàn ngành	1.000.000	1.000.000
			6000	Tiền lương	6.121.700	6.121.700
			6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	6.121.700	6.121.700
			7750	Chi khác	10.962.100	10.962.100
				+ Chi giá vốn bán hàng	10.962.100	10.962.100
			7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị SNCT	0	0

Người lập biểu

[Signature]

Nguyễn Thị Kiên

Ngày 12 tháng 06 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Duy Phong